

Số: 50 /BC-UBND

Minh Long, ngày 14 tháng 02 năm 2019

**BÁO CÁO THUYẾT MINH  
Kết quả Thống kê đất đai năm 2018**

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Công văn số 4720/UBND-NNTN ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2019 và thực hiện thống kê đất đai năm 2018; Công văn số 3797/STNMT-QLĐĐ ngày 17/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2018 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2019. UBND huyện Minh Long báo cáo kết quả Thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2018 như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI THỰC HIỆN THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI**

1. Đất đai là nguồn lực tự nhiên có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn hiện nay, cùng với tỉnh và cả nước, huyện Minh Long đang thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nên vai trò của đất đai và các quan hệ đất đai càng được nhìn nhận với giá trị to lớn, toàn diện hơn. Nhằm phát huy nguồn lực đất đai, khai thác, bảo tồn và sử dụng có hiệu quả đất đai thì đòi hỏi việc quản lý của Nhà nước đối với đất đai là việc làm hết sức cần thiết và chặt chẽ. Chính vì vậy, công tác thống kê đất đai hàng năm là một trong những nội dung quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

2. Thực hiện thống kê đất đai năm 2018 là nhằm điều tra, đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng và biến động đất đai, làm cơ sở để các cấp hoạch định chính sách pháp luật về đất đai, phục vụ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cung cấp kịp thời, đầy đủ những thông tin cần thiết, chính xác về đất đai, đảm bảo cho định hướng xây dựng phát triển kinh tế - xã hội nói chung và việc quản lý chặt chẽ, hiệu quả nguồn tài nguyên đất nói riêng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng.

**II. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

**1. Điều kiện tự nhiên:**

Minh Long là huyện miền núi nằm về phía Tây tỉnh Quảng Ngãi, có vị trí khá thuận lợi, từ trung tâm huyện lỵ Minh Long đến trung tâm các huyện lân cận tương đối gần: Minh Long cách Thành phố Quảng Ngãi 30 km về phía Tây Nam, cách trung tâm huyện Nghĩa Hành khoảng 20 km. Cách Ba Điền huyện Ba Tơ 12 km; cách Sơn Kỳ - Sơn Hà 18 km; đến chợ Chùa 20 km; cách khu kinh tế Dung Quất 65 km, cách khu công nghiệp Tịnh Phong 35 km và cách khu công

nghiệp Phổ Phong 66 km. Minh Long còn nằm trên trục nối liền các xã phía Bắc Ba Tư - Nghĩa Hành - Thành phố Quảng Ngãi – Khu kinh tế Dung Quất. Với vị trí này cho phép Minh Long giao lưu kinh tế, văn hoá, hàng hóa dễ dàng, nhanh chóng so với các huyện miền núi khác, đồng thời cũng tạo ra cho Huyện cơ hội phát triển nhanh nền kinh tế.

a) Vị trí của huyện:

- Phía Bắc giáp huyện Tư Nghĩa và huyện Nghĩa Hành.
- Phía Nam giáp huyện Ba Tư.
- Phía Đông giáp huyện Nghĩa Hành.
- Phía Tây giáp huyện Sơn Hà.

b) Toạ độ địa lý:

- Vĩ độ Bắc: từ  $14^{\circ} 9'$  đến  $15^{\circ} 2'$
- Kinh độ Đông: từ  $108^{\circ} 33'$  đến  $108^{\circ} 45'$

c) Địa hình: Huyện Minh Long có địa hình khá phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các suối và sông Phước Giang. Địa hình thấp dần từ Tây bắc xuống Đông nam. Nhìn chung địa hình toàn huyện có dạng đồi núi là chính; chiếm hơn 3/4 diện tích tự nhiên toàn huyện.

d) Thời tiết khí hậu: Huyện Minh Long nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa; chịu ảnh hưởng của khí hậu Tây nguyên và Duyên hải nam trung bộ, có 2 mùa mưa và khô rõ rệt. Nhiệt độ trung bình năm  $23,5^{\circ}\text{C}$ . Lượng mưa trong năm lớn nhưng phân bố không đều, thường gây ra lũ lụt, rửa trôi đất nông nghiệp trên các đồi dốc, ảnh hưởng đến sản xuất nông - lâm nghiệp.

## **2. Đặc điểm về kinh tế - xã hội:**

Huyện Minh Long có 05 xã, với 43 thôn có tổng dân số đến 31/12/2018 là khoảng 18.326 người, mật độ dân cư trung bình là 77 người/km<sup>2</sup>, có hai dân tộc sinh sống gắn bó lâu đời là Kinh và Hre; dân tộc Hre chiếm khoảng 71% tổng dân số toàn huyện; mật độ dân cư phân bố không đều giữa các xã trong huyện, đông nhất ở xã Long Hiệp là: 236 người/km<sup>2</sup>, thấp nhất là ở Long Môn 22 người/km<sup>2</sup>; lương thực bình quân đầu người năm 2018 là khoảng: 382,12 kg/người/năm.

## **III. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI**

### **1. Những cơ sở pháp lý:**

- Luật Đất đai năm 2013.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Công văn số 4720/UBND-NNTN ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2019 và thực hiện thống kê đất đai năm 2018; Công văn số 3797/STNMT-QLĐĐ ngày 17/8/2018 của Sở

Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2018 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2019.

## 2. Nguồn tài liệu:

Thống kê đất đai năm 2018 được thực hiện trên cơ sở kế thừa số liệu thống kê năm 2017, điều chỉnh, bổ sung số liệu biến động do thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2018; số liệu đất công ích qua kết quả thanh tra, số liệu được cấp GCNQSD đất, kết quả giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức, hộ gia đình cá nhân và số liệu kiểm kê hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp.

## 3. Tổ chức thực hiện thống kê:

Lực lượng tham gia công tác thống kê chủ yếu là công chức địa chính xã, nơi có địa bàn phức tạp hoặc có đất công ích thì có sự tham gia góp ý của công chức Tài nguyên và Môi trường cấp huyện; một số xã có địa hình phức tạp, công chức địa chính lớn tuổi, năng lực chuyên môn còn hạn chế nên cần có sự trợ giúp của lực lượng Văn phòng đăng ký đất đai.

Nhìn chung các địa phương thực hiện tốt công tác chuẩn bị, thực hiện hoàn thành thống kê đất đai đạt yêu cầu chuyên môn và theo kế hoạch đã đề ra.

## IV. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2018

### 1. Hiện trạng sử dụng đất:

Sau khi UBND các xã hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2018 và báo cáo số liệu cho UBND huyện. Trên cơ sở đó, UBND huyện tổng hợp số liệu tổng diện tích đất tự nhiên (DTĐTN) trên toàn huyện tính đến ngày 31/12/2018 là: **23.719,87** ha, được phân bố theo đơn vị hành chính 05 xã trên địa bàn huyện như sau:

TT	Tên xã	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích theo từng nhóm đất		
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
1	Xã Long Môn	6.947,26	6.801,48	120,39	25,40
2	Xã Thanh An	3.793,70	3.590,68	193,66	9,36
3	Xã Long Hiệp	1.731,49	1.543,83	175,11	12,54
4	Xã Long Mai	3.706,60	3.486,42	191,92	28,26
5	Xã Long Sơn	7.540,82	7.269,46	254,13	17,22
<b>Toàn huyện:</b>		<b>23.719,87</b>	<b>22.691,88</b>	<b>935,21</b>	<b>92,79</b>

Về chỉ tiêu thống kê phân loại đất trên địa bàn huyện:

- Nhóm đất nông nghiệp: **22.691,88** ha, chiếm 95,67 % tổng DTĐTN;
- Nhóm đất Phi nông nghiệp: **935,21** ha, chiếm 3,94 % tổng DTĐTN;
- Nhóm đất chưa sử dụng: **92,79** ha, chiếm 0,39 % tổng DTĐTN.

## 2. Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng quản lý:

### 2.1. Hiện trạng sử dụng đất:

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Tỉ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính</b>		<b>23.719,87</b>	<b>100.00</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>22.691,88</b>	<b>95.67</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	3.778,81	15.93
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.510,88	6.37
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.086,56	4.58
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	424,32	1.79
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.267,92	9.56
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	18.902,85	79.69
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	8.988,77	37.90
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.914,08	41.80
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		0.00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,18	0.02
1.4	Đất làm muối	LMU		0.00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,04	0.02
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>935,21</b>	<b>3.94</b>
2.1	Đất ở	OCT	164,89	0.70
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164,89	0.70
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		0.00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	292,84	1.23
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,44	0.02
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	23,73	0.10

2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,60	0.00
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,36	0.09
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,90	0.01
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	238,81	1.01
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06	0.00
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0.00
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,80	0.11
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	451,43	1.90
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,15	0.00
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0.00
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>92,79</b>	<b>0.39</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	64,17	0.27
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	28,62	0.12
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		0.00
<b>4</b>	<b>Đất có mặt nước ven biển</b>	<b>MVB</b>		<b>0.00</b>
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT		0.00
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR		0.00
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK		0.00

## 2.2. Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng đất:

### - Đối với hộ gia đình, cá nhân:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 12.059,97ha, chiếm 53,15% so với tổng DTĐNN.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 164,65ha, chiếm 17,61% so với tổng DTĐPNN.

### - Đối với tổ chức kinh tế:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 5,04 ha, chiếm 0,02 % so với tổng DTĐNN.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 2,10 ha, chiếm 0,22% so với tổng DTĐPNN.

### - Đối với cơ quan, đơn vị nhà nước:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 15,10 ha, chiếm 0,07 % so với tổng DTĐNN

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 69,09 ha, chiếm 7,39% so với tổng DTĐPNN.

**- Đối với tổ chức sự nghiệp công lập:**

+ Diện tích đất nông nghiệp: 10.517,10ha, chiếm 46,35% so với tổng DTĐNN.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 14,12ha, chiếm 1,51% so với tổng DTĐPNN.

- **Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo:** Diện tích đất phi nông nghiệp: 0,10ha, chiếm 0% so với tổng DTĐPNN.

**2.3. Cơ cấu diện tích theo đối tượng quản lý:**

**- UBND cấp xã:**

+ Diện tích đất nông nghiệp: 94,66ha, chiếm 0,42% so với tổng DTĐPNN.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 608,44 ha, chiếm 65,06 % so với tổng DTĐPNN.

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 92,79 ha, chiếm 100 % so với tổng DTĐCSD.

- **Cộng đồng dân cư và tổ chức khác:** Diện tích đất phi nông nghiệp: 76,70 ha, chiếm 8,20 % so với tổng DTĐPNN.

**2.4. Cơ cấu diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính cấp xã:**

+ Xã Long Sơn: 7.540,82 ha, chiếm 31,79 % so với tổng DTTN;

+ Xã Long Mai: 3.706,6 ha, chiếm 15,63 % so với tổng DTTN;

+ Xã Thanh An: 3.793,7 ha, chiếm 15,99 % so với tổng DTTN;

+ Xã Long Môn: 6.947,26 ha, chiếm 29,29 % so với tổng DTTN;

+ Xã Long Hiệp: 1.731,49 ha, chiếm 7,30 % so với tổng DTTN.

**3. Hiện trạng so với thống kê năm 2017**

Diện tích tự nhiên thống kê năm 2018 so với thống kê năm 2017 không thay đổi, chỉ thay đổi do chuyển mục đích sử dụng, được tổng hợp như sau:

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2018	So với năm 2017	
				Diện tích năm 2017	Tăng (+) giảm (-)
	<b>Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)</b>		<b>23.719,87</b>	<b>23.719,87</b>	<b>0.00</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>22.691,88</b>	<b>22.685,97</b>	<b>5,90</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	3.778,81	3.626,92	151,88
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.510,88	1.512,04	-1,16
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.086,56	1.087,40	-0,84

1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	424,32	424,64	-0,32
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.267,92	2.114,88	153,04
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	18.902,85	19.053,87	-151,02
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	8.988,77	8.451,36	537,41
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.914,08	10.602,51	-688,43
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,18	5,18	0,00
1.4	Đất làm muối	LMU			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,04	0	5,04
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>935,21</b>	<b>933,78</b>	<b>1,43</b>
2.1	Đất ở	OCT	164,89	164,51	0,38
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164,89	164,51	0,38
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	292,84	291,24	1,60
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,44	5,44	0,00
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	23,73	23,73	0,00
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,60	0,60	0,00
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,36	22,14	0,22
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,90	1,90	0,00
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	238,81	237,43	1,38
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06	0,06	0,00
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0,04	0,00
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,80	25,81	-0,01
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	451,43	451,97	-0,54
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,15	0,15	0,00
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>92,79</b>	<b>100,12</b>	<b>-7,33</b>

3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	64,17	64,26	-0,09
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	28,62	35,86	-7,25
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			

#### **4. Tình hình và nguyên nhân biến động đất đai:**

##### **4.1. Đối với nhóm đất nông nghiệp:**

Diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2018 là 22.691,88 ha, so với năm 2017 là 22.685,97 ha; tăng 5,90 ha. Do có thay đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp và thực hiện rà soát quy hoạch bổ sung 3 loại rừng.

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp tăng 151,88 ha, tăng hầu hết tại các xã khi thực hiện rà soát quy hoạch bổ sung 3 loại rừng.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm giảm 1,16 ha, giảm hầu hết tại các xã khi thực hiện các công trình dự án khu dân cư sân vận động huyện (*năm 2017 không thống kê*), Trường Mẫu giáo xã Long Mai II; Kênh đập dâng Ruộng Thủ; cầu sông Phước Giang và đường hai bên đầu cầu, mương thoát nước thôn 1; kè Đồng xoài, xã Long Hiệp; đập Ta La, xã Long Hiệp Trong đó, đất trồng lúa chuyển sang 0,84 ha; đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,32 ha.

- Đất trồng cây lâu năm tăng 160,07 ha và giảm 7,03ha. Tăng do chuyển từ rừng sản xuất 160,07 ha, giảm là do chuyển sang đất nông nghiệp khác 5,04 ha (*trang trại chăn nuôi Heo sạch Phú Hiệp*), chuyển qua đất rừng sản xuất 1,80 ha chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,07 ha khi thực hiện các dự án trên địa bàn.

- Đối với đất lâm nghiệp: Giảm 151,02 ha; đất rừng sản xuất tăng 537,41 ha nhưng đất rừng phòng hộ giảm 688,43 ha. Nguyên nhân có sự biến động như trên là đất lâm nghiệp được UBND tỉnh giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Nham quản lý nên ranh giới, phạm vi các khoanh đất lâm nghiệp được rà soát điều chỉnh bổ sung theo quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

##### **4.2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:**

Đất phi nông nghiệp thống kê năm 2018 là 935,21 ha, thống kê năm 2017 là 933,78 ha; tăng 1,43 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn tăng 0,38 ha; do chuyển từ đất trồng lúa 0,17 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,17 ha và chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; giảm 0,01 ha là do chuyển sang đất có mục đích công cộng, thuộc dự án cầu sông Phước Giang và đường hai bên đầu cầu.

- Đất chuyên dùng tăng 1,60 ha; trong đó đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 0,22 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 1,38 ha.

Nguyên nhân tăng chủ yếu là do phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư các công trình tại xã Long Mai, Long Hiệp và Long Sơn.



Ngoài diện tích tăng như trên, đất phi nông nghiệp cũng có giảm 0,55 ha; trong đó đất nghĩa trang nghĩa địa giảm 0,01 ha, đất sông suối giảm 0,54 ha. Nguyên nhân giảm là do thu hồi đất để thực hiện dự án cầu sông Phước Giang và đường hai đầu cầu tại xã Long Hiệp; kè Đồng Xoài, xã Long Hiệp, đập Ta La, xã Long Hiệp.

**4.3. Đối với nhóm đất chưa sử dụng:** Đất chưa sử dụng thống kê năm 2018 là 92,79 ha, thống kê năm 2017 là 100,12 ha; giảm 7,33 ha. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng giảm 0,09 ha, do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,05 ha (*dự án cầu sông Phước Giang và đường hai đầu cầu*), xây dựng đập Ta La, kè Đồng Xoài, xã Long Hiệp.

- Đất đồi núi chưa sử dụng giảm 7,25 ha, do chuyển sang đất rừng sản xuất khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch bổ sung lại 3 loại rừng.

## **V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Những thuận lợi:**

- Được sự quan tâm chỉ đạo chặt chẽ của UBND các cấp, sự kết hợp giữa các ngành có liên quan trong việc tổ chức thực hiện cung cấp tài liệu, số liệu phục vụ cho việc thống kê đất đai.

- Các địa phương, các ban ngành, đoàn thể đã nhận thức được mục đích, yêu cầu của việc thống kê đất đai hàng năm; đa số công chức địa chính xã có nghiệp vụ chuyên môn và kinh nghiệm trong công tác thống kê đất đai.

### **2. Những khó khăn và tồn tại:**

- Công tác thống kê đất đai năm 2018 được thực hiện theo quy trình do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành nhưng trong quá trình tổ chức thực hiện các công cụ hỗ trợ tổng hợp số liệu chưa đảm bảo, khắc phục sửa lỗi chậm; mặt khác số liệu biến động nhiều, chưa đồng nhất giữa ngành Tài nguyên và nông nghiệp, số liệu đất công ích của các xã phần lớn chưa được đo đạc chính lý và các thửa đất công ích tại xã Long Hiệp, Thanh An và Long Mai có diện tích quá nhỏ nên gặp không ít khó khăn trong quá trình tổng hợp.

- Công chức địa chính cấp xã, cấp huyện có biến động về vị trí làm việc, người mới nên chưa thông thuộc địa bàn, chưa có nhiều kinh nghiệm về chuyên môn, trình độ không đồng đều, sử dụng phần mềm thống kê chưa thành thạo. Do đó, việc thực hiện thống kê đất đai có nhiều sai sót, phải chỉnh sửa nên đã ảnh hưởng đến tiến độ cũng như chất lượng công tác thống kê đất đai năm 2018.

- Kinh phí dành cho công tác thống kê đất đai hàng năm là từ nguồn kinh phí do ngân sách xã và huyện mang tính chất hỗ trợ theo định mức quy định của tỉnh. Do đó, các địa phương phải cân đối nguồn để có thể chi cho công tác thống kê đất đai.

Tuy nhiên, cán bộ công chức làm công tác thống kê đã vượt qua những khó khăn, thực hiện hoàn thành thống kê đất đai năm 2018 theo đúng trình tự quy định, số liệu điều tra, phân tích vào các biểu mẫu đúng như thực tế hiện trạng sử dụng đất của địa phương.

### **3. Kiến nghị:**

UBND huyện Minh Long kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả Thống kê đất đai năm 2018, làm cơ sở pháp lý phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Phần diện tích đất rừng sản xuất, theo số liệu kiểm kê rừng của ngành Nông nghiệp (*diện tích có rừng và không có rừng nằm trong quy hoạch lâm nghiệp*). Theo thống kê đất đai của ngành TNMT thì gồm 2 mục: đất rừng sản xuất; đất trồng cây lâu năm và số liệu chênh lệch tổng diện tích đất tự nhiên là 11,72 ha (ngành TNMT ít hơn). Hai nội dung này, kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường cùng Sở Nông nghiệp tính toán để thống nhất chung một số liệu diện tích tự nhiên cho từng xã để có cơ sở tổng hợp toàn huyện cũng như phương pháp, nội dung thực hiện kiểm kê rừng; thống kê đất đai hàng năm đối với diện tích đất rừng sản xuất.

Để công tác quản lý và sử dụng đất đai nói chung, công tác thống kê đất đai nói riêng đi vào nề nếp theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013. Kính đề nghị cấp thẩm quyền có chương trình, kế hoạch đào tạo cán bộ, công chức và trang bị kỹ thuật hiện đại cho hoạt động của ngành Tài nguyên và Môi trường cấp xã, cấp huyện và bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về sử dụng phần mềm TkTool 2015 để đảm bảo xác lập các dữ liệu đầy đủ đến cấp xã, phục vụ cho việc theo dõi biến động thường xuyên về thống kê đất đai hàng năm

Trên đây là nội dung báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2018 của huyện Minh Long. UBND huyện Minh Long kính báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Sở TN-MT;
- Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh;
- CT, các PCT;
- Phòng TN-MT huyện;
- VP: C, PCVP;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đinh Văn Điết**